

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/DS-PT

Ngày: 12 - 3 -2019S

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Mạnh Hùng;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Anh, bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao Tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Thụ lý số: 95/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp về thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSD đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1477/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Cụ Chu Thị H, sinh năm 1922;

Trú tại: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ H: Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1959; trú tại: Khu phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; (văn bản ủy quyền ngày 19/6/2017); ông Q có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Lê Thị C, sinh năm 1949;

Trú tại: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố P, tỉnh Hà Nam;
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh Ch, chức vụ: Chủ tịch;
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Nguyên Ng, chức vụ Phó Chủ tịch (văn bản ủy quyền số 1337/UQ-UBND ngày 01/11/2017) có đơn xin xét xử vắng mặt.
2. UBND phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam;
Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Tiến L, chức vụ: Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.
3. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1953;
Trú tại: Tổ dân phố Q, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; có mặt.
4. Ông Hoàng Văn L1, sinh năm 1950;
Trú tại: Phường V, quận H, Thành phố Hà Nội; có mặt.
4. Bà Hoàng Thị Y, sinh năm 1955;
Trú tại: Thôn N, xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam; có mặt.
5. Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1957;
Trú tại: Thôn N, xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.
6. Bà Hoàng Thị Th, sinh năm 1961;
Trú tại: Khu A, Kho A, T, Thành phố Hà Nội; có mặt.
7. Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1959;
Trú tại: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; có mặt.
8. Bà Hoàng Thị Th1, sinh năm 1964;
Trú tại: Phố Q, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; có mặt.
9. Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1966;
Trú tại: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; có mặt.
10. Anh Hoàng Quý C, sinh năm 1975;
Trú tại: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; có mặt.
11. Anh Hoàng Văn Đ, sinh năm 1982;
Trú tại: Phường V, quận H, Thành phố Hà Nội; có mặt.
12. Anh Hoàng Tiến P, sinh năm 1977;
Trú tại: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam T, đóng tại xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.
13. Chị Hoàng Thị Bích Nh, sinh năm 1980;

Trú tại: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

14. Chị Hoàng Thị Minh Ngh, sinh năm 1977;

Trú tại: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

* *Người kháng cáo, Bị đơn*: Bà Lê Thị C;

* *Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà C*: Bà Nguyễn Thị Phương A, Luật sư Công ty luật TNHH B, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/5/2017, bản tự khai và Bản án sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Cụ Hoàng Văn Nh và cụ Chu Thị H là vợ chồng; hai cụ sinh được 8 người con; năm 1956 vợ chồng cụ được Hợp tác xã (HTX) cấp cho diện tích đất 458m² để làm nhà ở; theo bản đồ số 30 lập năm 1986 là thửa số 176 mang tên cụ Hoàng Văn Nh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ), mặc dù các cụ đã sử dụng ổn định và đóng thuế cho nhà nước đầy đủ; các con cụ Nh, cụ H đều đã xây dựng gia đình và ở nơi khác, chỉ còn lại vợ chồng ông Hoàng Văn L1 và bà Lê Thị C sinh sống chung cùng hai cụ. Ngày 01/11/2005, cụ Nh đã viết giấy giao quyền thừa kế nhà đất và tài sản trong đó có phần diện tích 618m² cho các con và cháu, có nội dung: “Cho con trai cả Hoàng Văn L1 325m² (nay đã làm nhà ở), cho cháu Hoàng Quý C 96m² (nay đã làm nhà ở), còn lại 03 gian nhà ở giữa với tổng diện tích đất 217m² trước mắt để ở, sau này để làm nhà lưu niệm, thờ cúng cụ kỵ ông bà cha mẹ”. Ngày 08/9/2006 cụ Nh chết, sau này gia đình mới biết bà C đã tự ý kê khai, UBND xã L đã lập danh sách đề nghị và ngày 03/7/2006 UBND thị xã P (nay là thành phố P) đã cấp GCNQSDĐ thửa số 176, tờ bản đồ số 30 cho bà Lê Thị C, trong khi cụ Nh và cụ H không có giấy ủy quyền cũng như không có giấy tờ nào khác cho bà C được đứng tên đối với diện tích 618m² đất trên. Nay cụ H khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị C trả lại toàn bộ diện tích đất mà nhà nước đã cấp cho vợ chồng cụ H, thể hiện tờ bản đồ số 30 lập năm 1986, thửa số 176, đồng thời hủy GCNQSDĐ mà UBND thành phố P đã cấp cho bà C ngày 03/7/2006. Ngoài ra cụ H còn đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản nhà, đất theo giấy giao quyền thừa kế nhà đất và tài sản do cụ Nh lập ngày 01/11/2005.

Bị đơn là bà Lê Thị C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phí bị đơn gồm ông Hoàng Văn L1, anh Hoàng Văn Đ trình bày: Công nhận nguồn gốc đất mà cụ H khởi kiện chia thừa kế là của cụ Hoàng Văn Nh, nhưng

cụ Nh đã giao quyền thừa kế cho ông Hoàng Văn L1. Ngoài ra, bà C và ông L còn trình bày: Năm 1984 vợ chồng ông bà có mua một ngôi nhà ba gian của bà Vũ Thị Th3 cùng xóm và đã được UBND xã L đồng ý ký giấy cấp mảnh đất đó cho ông bà có diện tích là 420m², cùng lúc đó vợ chồng ông bà xin ra ở riêng nhưng cụ Nh không đồng ý vì cho rằng, vợ chồng ông bà là con trưởng phải ở với bố mẹ, nên hai bên đã thống nhất đổi mảnh đất đó để vợ chồng ông lấy mảnh đất hiện đang tranh chấp; việc đổi đất chỉ báo báo với đội trưởng để vóa sổ, không phải lập văn bản, giấy tờ gì; đến năm 1985 cụ Nh cho ông Q ra ở riêng trên mảnh đất đó và vợ chồng ông bà ở, sử dụng mảnh đất của cụ Nh, cụ H cho đến nay. Đến năm 2003 ông Hoàng Văn Q đòi cụ Nh phân chia tài sản, nên cụ Nh đã lập giấy giao quyền thừa kế tài sản nhà, đất cho ông Hoàng Văn L1. Vì vậy, bà C khẳng định đất đai, nhà cửa giữa bà và cụ Nh đã trao đổi sằng phẳng với nhau, nay cụ H đòi lại là không có căn cứ nên ông L, bà C không chấp nhận và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của cụ H.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn, gồm: Bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị Y, bà Hoàng Thị H1, bà Hoàng Thị Th, ông Hoàng Văn Q, bà Hoàng Thị Th1, ông Hoàng Văn K đều thống nhất với yêu cầu khởi kiện của cụ H và người đại diện của cụ H trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Quý C trình bày: Anh là con trai của ông Hoàng Văn L1, bà Lê Thị C và là cháu đích tôn của cụ Nh, cụ H; năm 1955 cụ Nh được nhà nước cấp đất, sau khi cụ già yếu có để lại cho mẹ anh là Lê Thị C đứng tên chủ hộ khẩu và chủ mảnh đất đã cấp cho cụ Nh; năm 2005 cụ Nh có lập bản di chúc cho con và cháu, còn một phần để lại làm nhà lưu niệm cho con cháu; do anh là cháu đích tôn nên được thừa hưởng 96m² (theo bản phân chia). Nay cụ H khởi kiện anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của Pháp luật.

UBND thành phố P và UBND phường L trình bày: Năm 2006, khi cấp giấy CNQSDĐ cho bà Lê Thị C thì cả gia đình cụ Chu Thị H và các anh em không có ý kiến gì thắc mắc; gia đình cụ H không giao nộp giấy giao quyền thừa kế nhà đất và tài sản lập năm 2005 cho UBND phường, nên UBND phường L không nắm được việc di chúc; từ khi cấp GCNQSDĐ đến nay gia đình mới có khiếu nại, UBND phường L đề nghị thu lại GCNQSDĐ để thực hiện di chúc, UBND thành phố P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại biên bản định giá ngày 30/3/2018, Hội đồng định giá xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất là 978.940.000đ; tổng giá trị tài sản trên đất là 889.250.000đ. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.868.190.000đ.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DSST-TC ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã quyết định; căn cứ khoản 5 Điều 26, các Điều 34, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 32, 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 234, 648 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 611, 612, 613, 614, 623, 645 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Chu Thị H về việc hủy GCNQSDĐ do UBND thị xã P (nay là thành phố P) cấp ngày 03/7/2006 mang tên bà Lê Thị C tại thửa số 176, tờ bản đồ số 30, diện tích 618m²; trong đó đất ở 320m², đất có thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013 là 160m², đất thời hạn sử dụng đến tháng 12/2043 là 138m²; địa chỉ tại thôn H, xã L, thị xã P (nay là phường L, thành phố P), tỉnh Hà Nam.

- Tuyên hủy GCNQSDĐ tại thửa số 176, tờ bản đồ số 30, diện tích 618m²; trong đó đất ở 320m², đất có thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013 là 160m², đất thời hạn sử dụng đến tháng 12/2043 là 138m²; địa chỉ tại thôn H, xã L, thị xã P (nay là phường L, thành phố P), tỉnh Hà Nam do UBND thị xã P (nay là thành phố P) cấp ngày 03/7/2006 mang tên bà Lê Thị C.

- Giao cho ông Hoàng Văn L1 và bà Lê Thị C quản lý, sử dụng diện tích 325m², trong đó đất ở 160m², đất có thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013 là 91m², đất có thời hạn sử dụng đến tháng 12/2043 là 74m²; có tứ cận: Bắc giáp đường dài 12,23m, Tây giáp nhà ông Hùng dài 12,92m, Đông giáp nhà, đất cụ H dài 28,04m, Tây giáp nhà ông Lý dài (8,33 + 6,29 + 12,29)m.

- Giao cho anh Hoàng Quý C quản lý, sử dụng diện tích 96m²; trong đó đất ở 50m², đất có thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013 24m², đất có thời hạn sử dụng đến tháng 12/2043 22m²; có tứ cận như sau; Bắc giáp đường dài 5,84m, Nam giáp nhà ông Sương dài 5,84m, Đông giáp đất ngõ xóm dài 16,81m, Tây giáp nhà cụ H dài 16,28m.

- Giao cho cụ Chu Thị H quản lý, sử dụng diện tích 197m²; trong đó đất ở 110m², đất có thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013 45m², đất có thời hạn sử dụng đến tháng 12/2043 42m²; có tứ cận như sau: Bắc giáp đường dài 8,35m, Nam giáp nhà ông Hùng dài 4,4m, Tây giáp đất giao cho ông L bà C dài 28,04m, Đông giáp nhà ông Sương và nhà anh C dài (16,28 + 2,04 + 4,77 + 8,08)m.

- Bác các yêu cầu khác của các đương sự

Ngoài ra Bản án còn tuyên nghĩa vụ nộp án phí, lệ phí Tòa án; lãi suất chậm trả và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/7/2018 bị đơn là Lê Thị C có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm làm rõ một số vấn đề sau:

- Cụ Chu Thị H có thực hiện quyền lợi đối với nhà nước hay không? Cụ H có còn minh mẫn để đứng tên quyền sử dụng đất hay không?

- Cụ Hoàng Văn Nh và cụ Chu Thị H chỉ được cấp 458m² đất chứ không phải 619m², thửa đất số 176, tờ bản đồ số 30 và đã giao quyền thừa kế cho con trai Hoàng Văn L1 325m², cháu Hoàng Quý C 96m², còn lại của cụ H bao nhiêu.

- UBND xã L cho rằng gia đình không cung cấp giấy phân chia nhà đất và tài sản nên UBND không nắm được và đề nghị thu hồi GCNQSDĐ và Tòa án đã tuyên thu hồi là không đúng.

- Di sản còn lại ½ diện tích đất và ½ diện tích ngôi nhà trên đất cụ H không có quyền sáp nhập chung vào khối tài sản của cụ H để làm tài sản chung vì cụ Nh đã chết, cụ H đã ly thân, không chăm sóc cụ Nh khi ốm đau.

- Làm rõ thỏa thuận trao đổi thửa đất 420m² của bà Vũ Thị Th3 đã trả lại cho UBND xã L, bà Lê Thị C đã mua lại nhà và hoa màu (hiện nay ông Hoàng Văn Q đang sử dụng) với thửa đất 458m² do HTX L cấp cho cụ Hoàng Văn Nh.

- Làm rõ di chúc và thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Các đương sự trình bày:

- Phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đồng thời cho rằng, cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định pháp luật, nên đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Bà C và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà C trình bày: Giấy giao quyền phân chia tài sản xác định tổng diện tích đất của cụ Nh, cụ H là 618 m² là không đúng vì theo sổ mục kê lúc đầu diện tích chỉ hơn 458m², phần diện tích dôi ra là do bà C coi nới; diện tích 420m² đất hiện ông Q đang sử dụng có nguồn gốc do Hợp tác xã cấp cho bà C, tại cấp sơ thẩm bà C đã trình bày rõ nhưng không được ghi nhận; Việc đổi đất giữa cụ Nh, cụ H và bà C tuy không có văn bản giấy tờ nhưng đây là sự thật, sau khi đổi cụ Nh mới giao diện tích đất này cho ông Q; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn không được

Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa không trình bày gì thêm, giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Năm 2005 cụ Nh lập giấy giao quyền sử dụng 01 phần đất cho ông L (là con trai trưởng), 01 phần cho anh C (con trai trưởng ông L), phần còn lại cụ H sử dụng và sau này làm nơi thờ cúng, lưu niệm, việc này vợ chồng ông L bà C biết và ký vào giấy, đồng thời có sự chứng kiến và xác nhận của chính quyền địa phương, nên văn bản này có giá trị pháp lý; việc đổi đất giữa cụ Nh và bà C là không có căn cứ; UBND thị xã P GCNQSD đất cho bà C khi chưa có ý kiến của cụ Nh, cụ H là không đúng quy định pháp luật; khi ông Q được cấp GCNQSD đất ông L bà C không có ý kiến gì; sau khi được phân chia đất ông L, anh C đã làm nhà kiên cố ở ổn định trên đất được chia cho đến nay. Vì vậy, Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật phù hợp với án lệ số 03 năm 2016, bảo đảm được quyền lợi của các bên đương sự. Tại cấp phúc thẩm không có gì mới nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn và tại phiên tòa phúc thẩm một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nhưng đã đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Cụ Chu Thị H khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị C trả lại

diện tích đất là di sản thừa kế do cụ Hoàng Văn Nh để lại; cụ Nh chết năm 2006, căn cứ quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia thừa kế vẫn còn; đồng thời cụ H đề nghị xem xét hủy GCNQSD đất đã được UBND thị xã P (nay là thành phố P) cấp cho bà C, đây là quyết định cá biệt của cơ quan nhà nước cấp huyện trong quản lý đất đai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tổ tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Cụ Hoàng Văn Nh và cụ Chu Thị H xây dựng gia đình với nhau và sinh được 08 người con, gồm: Ông Hoàng Văn L1, ông Hoàng Văn Q, ông Hoàng Văn K, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị Y, bà Hoàng Thị H1, bà Hoàng Thị Th, bà Hoàng Thị Th1. Năm 1956 vợ chồng cụ được HTX cấp cho diện tích 458m² đất để làm nhà ở, theo bản đồ lập năm 1986 là thửa số 176, tờ bản đồ số 30 mang tên cụ Nh, đồng thời các cụ làm nhà trên diện tích đất để ở, sinh sống; các đương sự trong vụ án đều thừa nhận rằng, diện tích đất hiện đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Nh và cụ H. Quá trình sử dụng khi đo đạc hiện trạng thì năm 2003, bà Lê Thị C đã tự ý kê khai, đăng ký và đã được UBND thị xã P cấp GCNQSDĐ ngày 03/7/2006 với diện tích 618m². Theo bà C, năm 2005 khi bà kê khai đăng ký làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ đã có sự thống nhất, thỏa thuận trong gia đình là bà đổi diện tích đất mà bà và cụ Nh mua của bà Th3 cho ông Q để lấy toàn bộ diện tích 618m² của cụ Nh, cụ H. Tuy nhiên, căn cứ giấy giao quyền thừa kế nhà đất và tài sản được lập ngày 01/11/2005 bà C cũng biết và ký tên thể hiện cụ Nh, cụ H là người đứng ra mua căn nhà của bà Th3 và nhờ bà C đứng tên trong đơn xin cấp sổ đỏ, không có tài liệu nào thể hiện bà C đứng ra, hoặc chung tiền mua nhà đất của bà Th3. Như vậy, xét nguồn gốc thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Nh và cụ H như trình bày của nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ. Nay cụ Nh đã chết, cụ H yêu cầu chia thừa kế cần được xem xét giải quyết.

[4] Xét hàng thừa kế của cụ Nh gồm: Cụ H, ông L, ông Q, ông Khánh, bà Huyền, bà Yến, bà Hảo, bà Thơ và bà Thảo; căn cứ giấy giao quyền thừa kế nhà đất và tài sản của cụ Nh lập ngày 01/11/2005 thể hiện: Cho ông Hoàng Văn L1 (là con trai cả) 325m², cho cháu Hoàng Quý C 96m² đất, còn lại 217m² và 03 gian nhà trên đất làm nơi thờ cúng; giấy giao quyền thừa kế này được UBND xã L chứng thực phù hợp với Điều 649, Điều 652 Bộ luật dân sự năm 1995 nên có

giá trị pháp lý. Tuy nhiên, tại thời điểm xác lập giấy giao quyền thì cụ Nh và cụ H đang là vợ chồng, tài sản là tài sản chung của vợ chồng nhưng trong giấy không thể hiện ý chí của cụ H và cụ H không ký tên, điểm chỉ vào giấy giao quyền thừa kế. Tuy nhiên, sau khi cụ Nh cho đất, ông L và anh C xây dựng nhà kiên cố và đã sử dụng liên tục, ổn định đến nay; việc ông L, anh C xây dựng nhà cụ H và các con cụ H là những người ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nh không có ý kiến gì và trong quá trình giải quyết vụ án không có ai có tranh chấp gì, đều đồng ý với di chúc mà cụ Nh đã phân chia đất cho ông L và anh C, nên cần ghi nhận sự phân chia đó và cần xác định phần đất mà cụ Nh đã cho ông L, anh C là tài sản riêng của họ, không nằm trong khối tài sản của cụ Nh và cụ H là phù hợp với Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016. Căn cứ vào GCNQSD đất và thực tế đo đạc thì diện tích đất củ cụ Nh và cụ H là 618m², sau khi đã cho ông L 325m², cho anh C 96m² chỉ còn lại 197m². Như vậy, di sản còn lại của cụ Nh là ½ diện tích 197m² đất và ½ diện tích căn nhà cấp 4 ba gian trên đất; quá trình giải quyết vụ án, cụ H đồng ý sáp nhập phần tài sản của mình vào phần di sản của cụ Nh thành khối tài sản chung để làm nơi thờ cúng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều nhất trí không đề nghị Tòa án phân chia di sản mà để làm nơi thờ cúng; xét đề nghị này là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với Điều 648 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2015; hiện tại cụ H đang còn sống nên phần di sản này giao cho cụ H quản lý, sử dụng. Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H không được chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu hủy GCNQSD đất thừa số 176, tờ bản đồ 30, Hội đồng xét xử thấy rằng: Diện tích 618m² nêu trên có nguồn gốc của cụ Nh và cụ H, ngày 01/11/2005 cụ Nh đã có văn bản giao quyền thừa kế đất và tài sản cho ông L, anh C và một phần để làm nơi thờ cúng, văn bản này có giá trị pháp lý và đã được thực hiện bằng việc ông L, anh C xây dựng nhà và sử dụng ổn định từ trước tới nay, nhưng bà Lê Thị C tự ý kê khai, đăng ký để được cấp GCNQSD đất toàn bộ diện tích đất trên cho bà C không tuân thủ giấy giao quyền thừa kế do cụ Nh lập; UBND thị xã P căn cứ kê khai của bà C, ngày 03/7/2006 đã cấp GCNQSD đất cho bà C là trái quy định pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Việc ông L và bà C cho rằng ngày 01/11/2005 UBND xã L lập biên bản hòa giải giữa cụ Hoàng Văn Nh và bà Lê Thị C có nội dung bà C đổi cho cụ Hoàng Văn Nh 420m² đất được cấp và bà C được toàn quyền sử dụng 618m². Tuy nhiên, tại giấy giao quyền thừa kế nhà đất và tài sản do cụ Nh lập ngày 01/11/2005 thể hiện bố, mẹ (cụ Nh, cụ H) là người mua nhà đất của bà Th3, do lúc đó ông Q đi làm nghĩa vụ quân sự nên cụ Nh nhờ bà C

đứng tên, nay bà phải giao lại toàn bộ giấy tờ cho các cụ để giao cho ông Q; tại giấy chuyển nhượng đất đề ngày 15/9/2004 cũng thể hiện các cụ mua nhà và đất của bà Th3, nay theo sự phân công của các cụ thì bà C làm giấy này chuyển nhượng nhà đất cho ông Q; không có tài liệu nào chứng minh việc bà C bỏ tiền, hoặc chung tiền để mua. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Hoàng Văn L1.

Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ H để nghị hủy GCNQSD đất ngày 03/7/2006 cấp cho bà Lê Thị C như Bản án sơ thẩm giải quyết là có căn cứ.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết đúng quy định của pháp luật, đã xem xét và đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn dân sự là bà Lê Thị C. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[6] Án phí: Bà Lê Thị C thuộc đối tượng miễn nộp án phí nên bà không phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn dân sự là bà Lê Thị C; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DSST-TC ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Về án phí lệ phí: Bà Lê Thị C không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Thái Duy Nhiệm